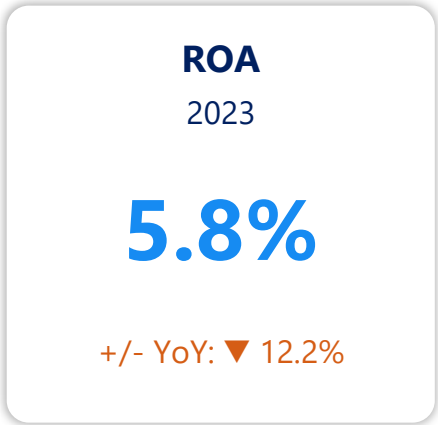
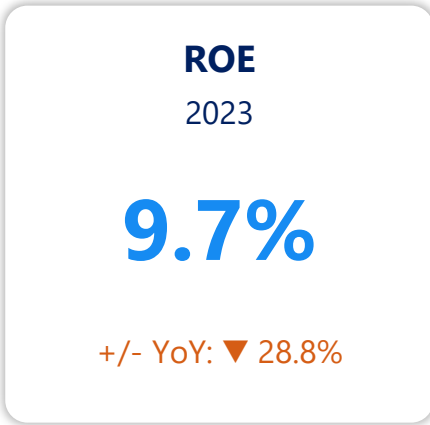
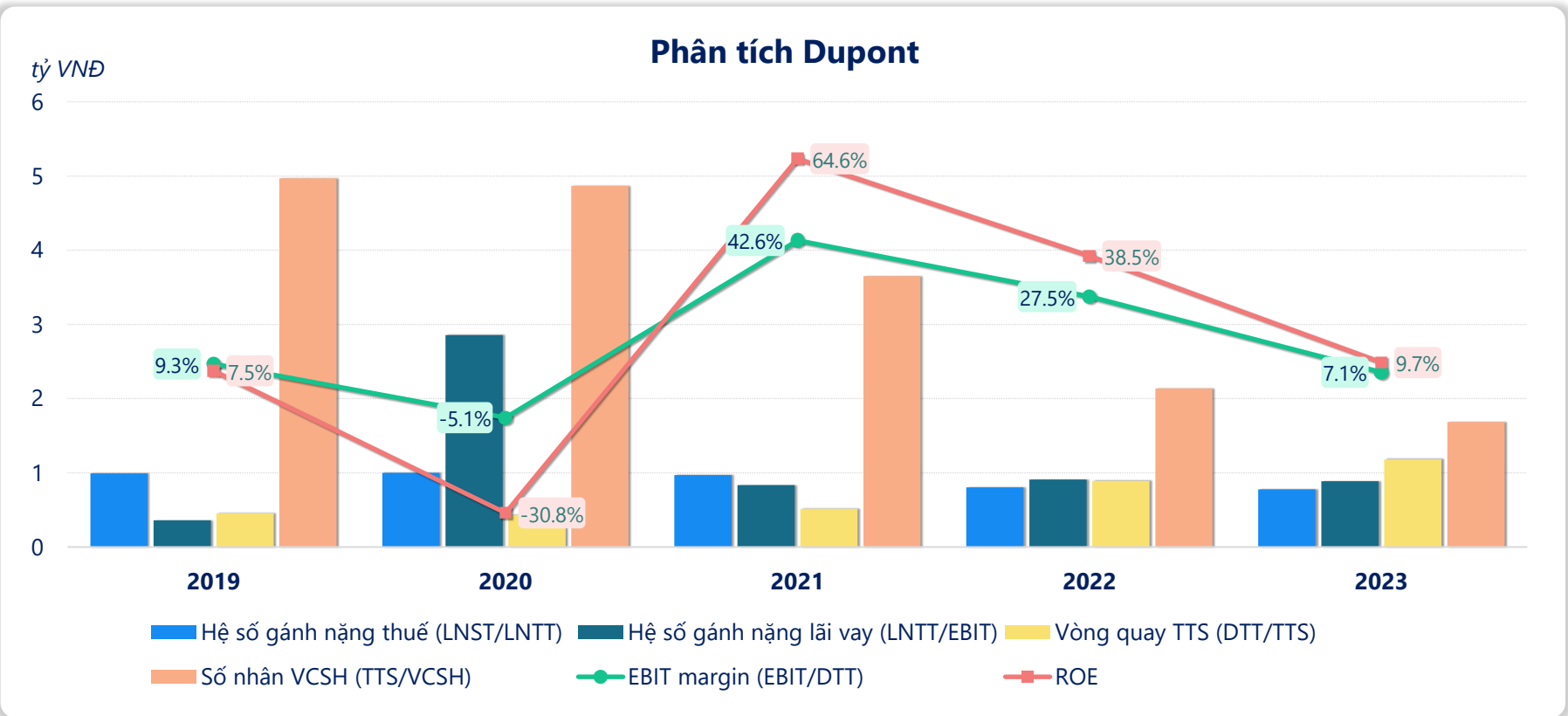
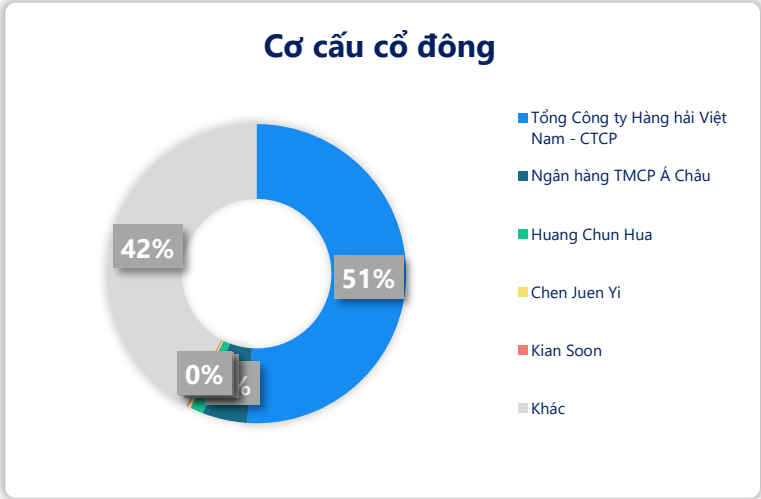


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

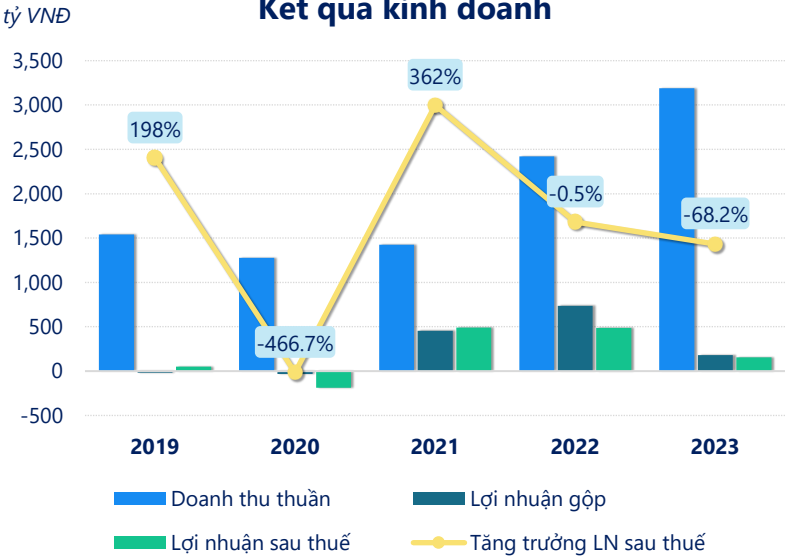
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		11,400
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		8,400 - 13,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,596
Số lượng CPLH (CP)		140,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,572,700
Sở hữu nước ngoài		1.0%
Beta		1.74
EPS		1,110
P/E		10.3

	YTD	1T	3T	6T
VOS	-3.4%	-2.6%	-11.3%	-10.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Vận tải Biển Việt Nam (HSX: VOS)

Kết quả kinh doanh

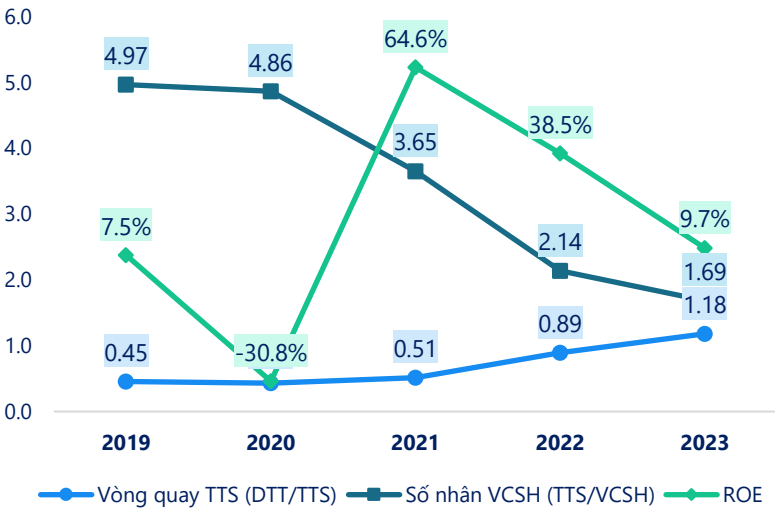


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.09%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

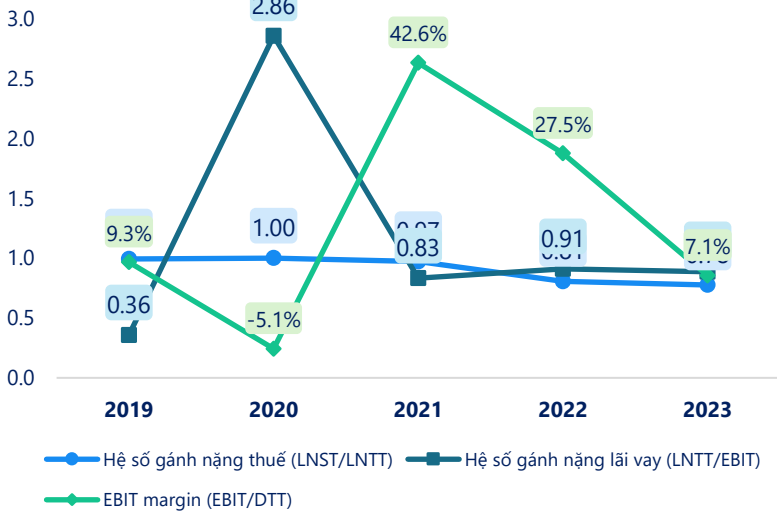
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **VOS** ghi nhận doanh thu thuần **3,187** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **155.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 31.7%** và **giảm 68.2%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **9.71%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

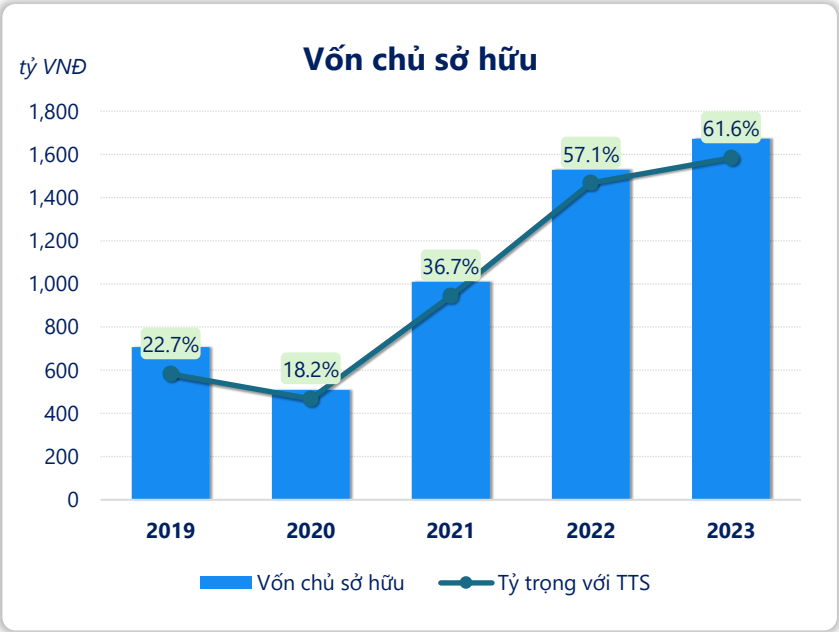
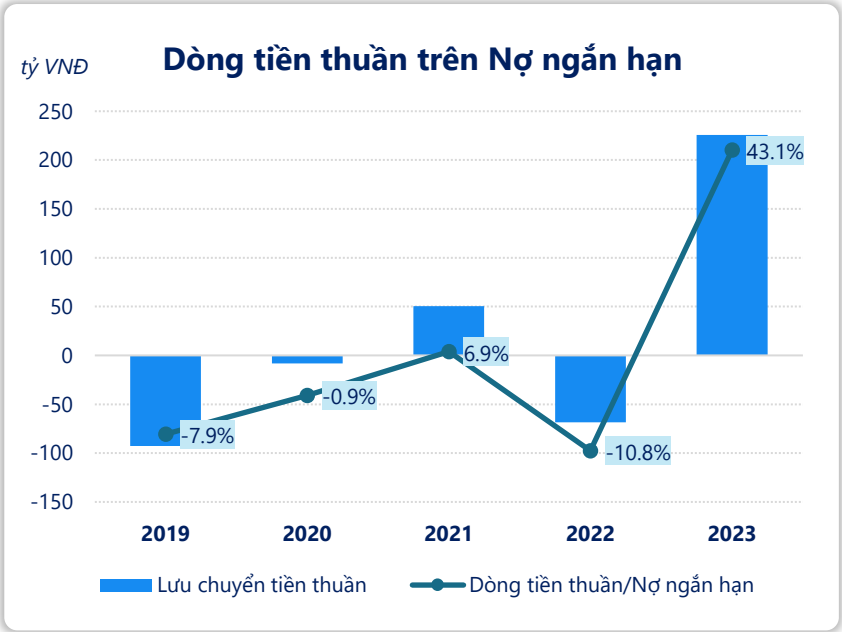
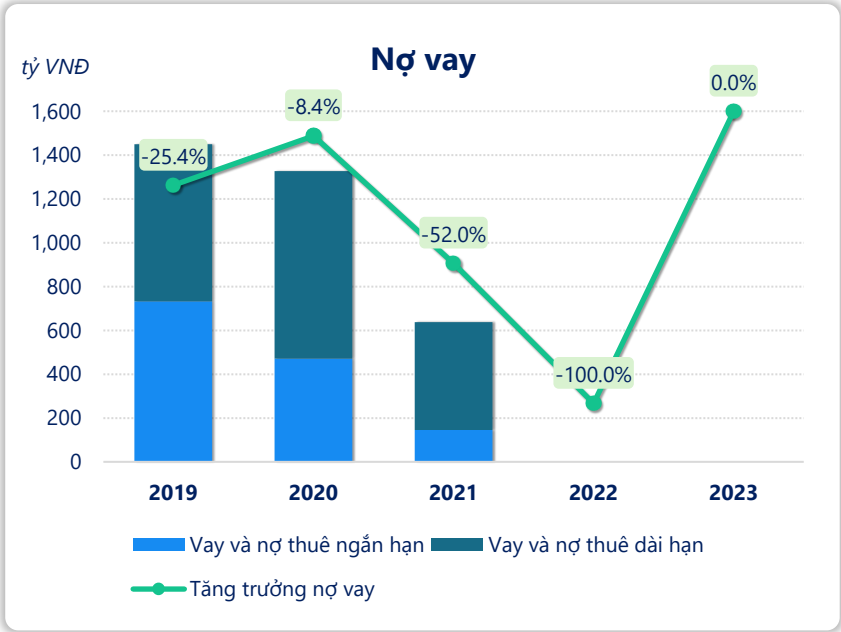
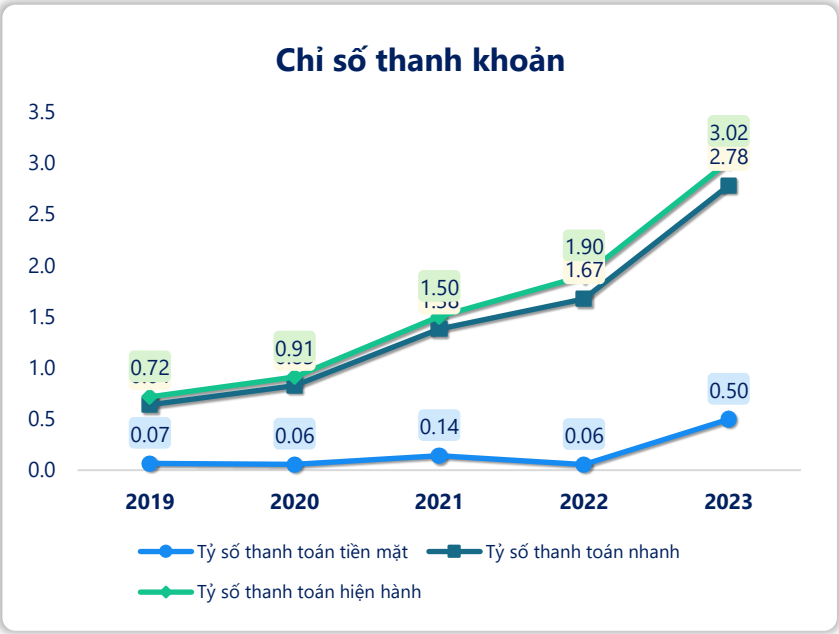
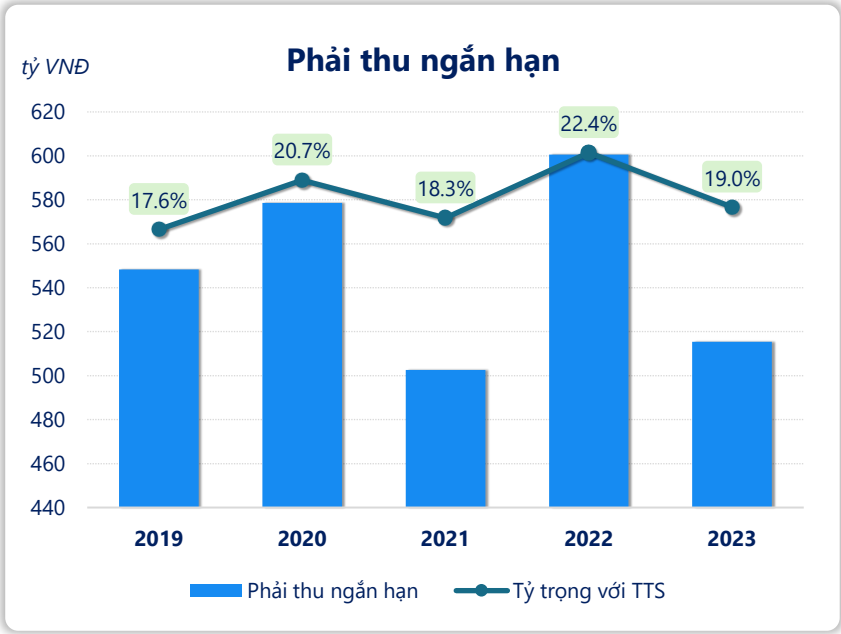


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.18**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.69** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Vận tải Biển Việt Nam (HSX: VOS)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,715	2,678	1.4%
Tài sản ngắn hạn	1,581	1,198	31.9%
Tiền và tương đương tiền	260	34.8	649%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	565	345	63.8%
Phải thu ngắn hạn	515	601	-14.2%
Hàng tồn kho	123	142	-13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	117	76.0	54.0%
Tài sản dài hạn	1,134	1,480	-23.4%
Phải thu dài hạn	31.5	32.5	-3.1%
Tài sản cố định	946	1,217	-22.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	25.9	25.3	2.4%
Tài sản dài hạn khác	131	205	-36.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,043	1,150	-9.3%
Nợ ngắn hạn	524	631	-16.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	317	407	-22.2%
Nợ dài hạn	519	519	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,672	1,528	9.4%
Vốn chủ sở hữu	1,672	1,528	9.4%
Vốn điều lệ	1,400	1,400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,539	1,277	1,424	2,420	3,187
Giá vốn hàng bán	1,555	1,311	971	1,683	3,006
Lợi nhuận gộp	-16.6	-33.7	453	738	182
Doanh thu HĐTC	13.5	11.6	158	51.8	64.4
Chi phí TC	94.2	123	110	75.6	32.1
Chi phí lãi vay	92.2	122	102	59.6	25.9
LN trong công ty LKLD	1.70	0	2.01	1.99	2.45
Chi phí bán hàng	43.2	27.0	43.1	79.2	59.8
Chi phí QLDN	44.7	87.6	105	106	75.6
LN thuần từ HĐKD	-183	-260	354	531	81.2
Lợi nhuận khác	235	72.6	151	74.6	119
LN trước thuế	51.5	-187	505	606	200
Lợi nhuận sau thuế	51.1	-187	490	488	155
LNST của CĐ cty mẹ	51.1	-187	490	488	155

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	243	34.8	709	563	365
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.9	77.7	27.7	7.19	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-367	-121	-686	-638	-0.02
Tiền đầu kỳ	171	61.3	53.0	103	34.8
Lưu chuyển tiền thuần	-92.6	-8.21	50.4	-68.3	226
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.07	-0.19	-0.12	-0.05
Tiền cuối kỳ	78.5	53.0	103	34.8	260